

CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

Bùi Sỹ Lợi

Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội
Email: bsloi@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 16/3/2021

Ngày phản biện: 20/3/2021

Ngày tác giả sửa: 22/3/2021

Ngày duyệt đăng: 24/3/2021

Ngày phát hành: 30/3/2021

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/525>

An sinh xã hội là vấn đề quan trọng ảnh hưởng toàn diện đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, cũng như sự ổn định, phát triển xã hội. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm, ban hành nhiều chính sách về an sinh xã hội, nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giảm nhẹ tác động bất lợi của những biến động đối với các hộ gia đình và cá nhân vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy còn những bất cập và hạn chế, nhưng chính sách an sinh xã hội cũng đã đạt được những kết quả nhất định. Bài viết tập trung đánh giá các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 – 2020; trên cơ sở đó, nhận diện những thách thức và một số vấn đề còn khó khăn, bất cập về an sinh xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030 để đề xuất một số giải pháp khoa học nhằm nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2021 - 2030.

Từ khóa: Chính sách an sinh xã hội; Giảm nghèo; Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện chính sách an sinh xã hội là một chủ trương lớn của Đảng, có ý nghĩa rất quan trọng đối với đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS), tạo sự ổn định chính trị - xã hội và sự phát triển bền vững của vùng DTTS và miền núi. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hiện nay việc bảo đảm an sinh xã hội cho đồng bào vùng DTTS vẫn còn một số hạn chế, bất cập, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của đồng bào. Đến nay, người dân chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ thiết yếu. Vì vậy, cần phải đánh giá đúng đắn các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2011 - 2020 để có cơ sở thực hiện tốt hơn các vấn đề về an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021- 2030, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các dân tộc trên phạm vi toàn quốc, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong điều kiện mới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ trước đến nay, ở Việt Nam, vấn đề an sinh xã hội nói chung và an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS nói riêng đã có nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, trong đó phải kể đến một số công trình nghiên cứu như: Bài viết “Định hướng Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2021- 2030” của tác

giả Nguyễn Hữu Dũng, đăng trên tạp chí Lao động và Xã hội đã đưa ra phương pháp tiếp cận xây dựng chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và nhận diện bối cảnh mới với những thách thức đặt ra đối với chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2020 - 2030, đồng thời định hướng chiến lược phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2030; Bài viết “Đánh giá thực trạng chính sách an sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam” (Ngọc & Quyên, 2015), đã đánh giá thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với vùng DTTS, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác an sinh xã hội vùng DTTS; bài viết “Đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số” (Tuấn, 2018), trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được và những khó khăn, bất cập của chính sách an sinh xã hội, đã đề xuất những giải pháp nhằm đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS; Tác giả Minh Phương (2019), trong bài viết “Các chính sách an sinh xã hội đã tạo động lực giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” đã phân tích tác động của chính sách an sinh đến công tác giảm nghèo vùng đồng bào DTTS. Bài viết “Đảm bảo an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên” của tác giả Minh Hưng (2021), Tạp chí Lao động xã hội đã đánh giá những thành tựu

đạt được trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, đồng thời kiến nghị đề xuất các mô hình an sinh xã hội gắn với điều kiện thực tiễn ở địa phương. Bài viết “Chú trọng an sinh xã hội vùng dân tộc thiểu số để không ai bỏ lại ở phía sau” (Trang tin điện tử Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, 2019) đã phân tích tầm quan trọng và ý nghĩa của thực hiện chính sách an sinh xã hội, trong đó cần chú trọng các chính sách về giảm nghèo; Tác giả Nguyễn Duy Thụy (2019), trong bài “An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk”, đã nêu lên vai trò của an sinh xã hội đối với đồng bào các DTTS; tác giả Nguyễn Thị Kim Oanh trong bài viết “Một số giải pháp đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với vùng dân tộc thiểu số”, Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử, ngày 17/9/2020, phân tích thực trạng chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và đề xuất giải pháp đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với vùng DTTS; Tác giả Chí Kiên (2021), “Các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số tiếp tục hưởng chính sách an sinh xã hội”, cũng đã đánh giá những thành tựu đạt được trong thực hiện chính sách an sinh trong các xã, thôn vùng DTTS;... Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đều phân tích, đánh giá sâu, toàn diện thực trạng, những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế của các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội ở các địa phương vùng DTTS và miền núi trong những năm qua. Đây cũng là cơ sở quan trọng để tác giả kê thừa trong công trình nghiên cứu của mình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả sử dụng một số phương pháp chủ yếu như: Phương pháp thu thập tài liệu sơ cấp, thứ cấp; đồng thời sử dụng phương pháp tổng hợp, đánh giá, phân tích tài liệu sẵn có để thu thập các số liệu về các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2011 - 2020.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2020

Trên cơ sở đánh giá các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội cho vùng đồng bào DTTS và miền núi theo 5 tiêu chí: (1) Tính kịp thời trong việc hoàn thiện, ban hành cơ chế chính sách (văn bản phát luật và văn bản hướng dẫn); (2) Tính phù hợp của cơ chế, chính sách, dự án đã ban hành trong triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo về đối tượng thụ hưởng, đặc điểm vùng miền (DTTS, biên giới, hải đảo, an toàn khu, bãi ngang, thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo, vùng Kinh tế-sinh thái...), phù hợp với nguồn lực và năng lực thực thi của các địa phương; (3) Tính đồng bộ

và hệ thống của cơ chế, chính sách và giải pháp giảm nghèo; (4) Tính đầy đủ thể hiện ở mức độ bố trí nguồn lực, đảm bảo đầy đủ và kịp thời nguồn lực cho thực hiện các dự án, chính sách trong chương trình giảm nghèo; (5) Tính hiệu lực và hiệu quả, cho thấy:

Kết quả giảm nghèo vùng DTTS và miền núi chưa bền vững, số hộ thoát nghèo chủ yếu chuyển sang hộ cận nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm không đồng đều trong các vùng của cả nước. Tình trạng nghèo sâu, nghèo kinh niên tập trung vào đối tượng là đồng bào DTTS ở khu vực đặc biệt khó khăn. Đây là nhóm dân cư có tốc độ giảm nghèo chậm, luôn đứng trước nguy cơ tái nghèo, chủ yếu ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, trong đó “lỗi nghèo” tập trung nhiều ở khu vực các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và nhất là khu vực miền núi Tây Bắc¹. Đây là thực trạng kéo dài qua nhiều giai đoạn, nhưng chưa được khắc phục triệt để. Theo đó, tỷ lệ hộ cận nghèo giảm chậm từ năm 2015 đến 2019 chỉ giảm được 0,95%, trung bình 0,19%/năm; 20/63 tỉnh có tỷ lệ hộ cận nghèo năm 2019 cao hơn so với năm 2015. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo DTTS chỉ tăng được 1,2 lần, từ 15,81 triệu đồng năm 2015 lên 19 triệu đồng năm 2019 (mục tiêu Chương trình 135 tăng lên gấp 2 lần). Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng khó khăn chỉ đạt 5,66% (mục tiêu đạt 20-30%). Một số chiều thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn lớn, như: nhà ở, y tế, nước sạch và vệ sinh². Tỷ lệ hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) đạt mục tiêu nhưng nguyên nhân chủ yếu do các địa phương (58/63)³ sử dụng ngân sách địa phương/ huy động nguồn lực hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho đối tượng thuộc hộ cận nghèo⁴. Cơ sở vật chất, nhân lực của các trạm y tế xã chưa đồng đều ở các vùng, miền, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn còn nhiều hạn chế, chưa

¹. Theo Báo cáo số 382/BC-CP ngày 20/8/2020 của Chính phủ, năm 2015: tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới tại Miền núi Tây Bắc là 34,52%, Miền núi Đông Bắc là 20,75%, Tây Nguyên là 17,48%, tỷ lệ trung bình toàn quốc là 9,88%; đến năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo của Miền núi Tây Bắc là 20,4%, Miền núi Đông Bắc là 9,12 %, Tây Nguyên là 7,6%, tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 3,75%.

². Mức độ thiếu hụt đa chiều năm 2019: Nhà ở (Chất lượng nhà ở: 31,67%; Diện tích nhà ở: 29,64%). Nước sạch và vệ sinh (Nguồn nước sinh hoạt: 16,6%; Nhà tiêu hợp vệ sinh: 53,58%); Y tế (Bảo hiểm y tế: 27,19%).

³. Báo cáo số 1198/BC-BYT ngày 03/8/2020 của Bộ Y tế cho biết còn 17 tỉnh, thành phố chưa bố trí ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ đầy đủ 100% mức đóng BHYT còn lại cho người thuộc hộ cận nghèo, trong đó có 05 địa phương không hỗ trợ gồm: Bến Tre, Bình Định, Đà Nẵng, Quảng Bình và Thanh Hóa

⁴. Thực hiện theo Quyết định 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chi tiêu thực hiện BHYT giai đoạn 2016-2020

tạo được niềm tin của người dân vào chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở.

Chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: (1) Mức chuẩn nghèo về thu nhập chưa đáp ứng được yêu cầu bảo đảm mức sống tối thiểu như Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 đặt ra, không được thay đổi trong cả giai đoạn⁵; (2) Một số chỉ số đo lường chưa phù hợp gây ảnh hưởng đến việc xác định hộ nghèo ở các địa phương⁶; (3) Chính phủ chưa công bố được kết quả tổng hợp toàn quốc về tình trạng thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản.

Nguồn lực dành cho công tác giảm nghèo dần trải, khó bố trí do có quá nhiều chính sách, có chính sách khi bố trí được nguồn lực đầu tư đã vào năm cuối của giai đoạn. Ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn từ Trung ương. Việc huy động các nguồn lực khác (từ doanh nghiệp, người dân) còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng miền nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh tại địa bàn khó khăn, địa bàn có đồng bào DTTS chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng.

Về cơ bản, việc thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện mới chỉ dừng ở chính sách tín dụng, các mô hình sản xuất (vốn đối ứng) hoặc cam kết thoát nghèo, chưa phát huy tính chủ động, sáng tạo hơn nữa để có thêm nhiều chính sách đa dạng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

Tỷ lệ học sinh DTTS học trung học phổ thông còn thấp (63,03%); mới hỗ trợ đào tạo được khoảng trên 1,1 triệu người (14%) DTTS trong độ tuổi lao động trên tổng số gần 8 triệu người DTTS trong độ tuổi lao động. Giai đoạn 2016-2018 mới có trên 800 nghìn người DTTS, trong đó có 412 nghìn lao động nông thôn là người DTTS được đào tạo nghề các cấp trình độ⁷; Hệ thống các trường phổ thông dân

tộc bán trú chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; Nhiều địa phương không bố trí được việc làm cho người học cử tuyển sau khi tốt nghiệp⁸. Công tác đào tạo cử tuyển chưa gắn với sử dụng nguồn lao động; Việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS chưa có chuyên biến tích cực⁹; tình trạng di dân không theo quy hoạch ở một số địa phương chưa được giải quyết.

Hệ thống văn bản về giảm nghèo vẫn phức tạp, nhiều tầng nấc, nhiều cấp ngành, khó khăn cho việc áp dụng pháp luật của cán bộ cơ sở và việc tiếp cận của người dân. Việc rà soát, tích hợp, sửa đổi, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giảm nghèo chưa hoàn thành theo yêu cầu làm ảnh hưởng đến quá trình triển khai thời gian đầu của chương trình. Một số chính sách chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng vùng, hiệu quả chưa cao¹⁰; trong đó chưa có chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020.

Công tác xác nhận, quản lý đối tượng hộ nghèo, cận nghèo còn hạn chế; còn tình trạng đưa đối tượng không đủ điều kiện vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để trục lợi chính sách ở một số địa phương.

Những hạn chế trong thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011 – 2020 xuất phát từ những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, chuẩn nghèo chưa sát với thực tế nghèo là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững (đa số hộ thoát nghèo mới chỉ là thoát nghèo theo chuẩn thu nhập mà chưa thoát khỏi tình trạng nghèo).

Thứ hai, mặt bằng dân trí, trình độ sản xuất hạn chế¹¹; điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông của miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo còn rất khó khăn, đòi hỏi phải có nguồn lực lớn để đầu tư trong khi khả năng ngân sách còn hạn chế. Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh diễn ra thường xuyên và trên diện rộng¹².

⁸. Giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ phân công công tác chỉ là 36,15% (Báo cáo số 646/BC-BGDDĐT ngày 13/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo báo cáo thực hiện Nghị quyết số 76).

⁹. Đến nay vẫn chưa giải quyết cơ bản tình trạng hộ đồng bào DTTS không có đất ở và giải quyết đất sản xuất, còn 74% số hộ DTTS chưa có đất sản xuất.

¹⁰. Chính sách hỗ trợ nhà ở, chính sách đầu tư nguồn nhân lực cho người dân tộc thiểu số, chính sách cử tuyển chưa gắn với sử dụng sau đào tạo,...

¹¹. Phương thức canh tác giản đơn, chủ yếu là dựa vào thiên nhiên.

¹². Năm 2016 và năm 2017, mức độ thiệt hại về người và tài sản do thiên tai trên cả nước nghiêm trọng hơn rất nhiều so với năm 2015. Ví dụ: Thiệt hại về người: Năm 2015: 157 người chết; năm 2016 tăng lên 264 người và năm 2017 tăng lên 389 người. Thiệt hại về tài sản: năm 2015: 5.362 tỷ đồng; năm 2016 tăng lên 29.726 tỷ đồng và năm 2017 tăng lên 60.027 tỷ đồng (Nguồn: Niên giám Thống kê 2017).

⁵. Chuẩn nghèo thu nhập chỉ bằng 70% mức sống tối thiểu tại thời điểm năm 2015, tới nay chỉ còn bằng khoảng 45% mức sống tối thiểu.

⁶. - Chỉ tiêu ước tính thu nhập của hộ: không căn cứ vào giá trị hay nguồn gốc tài sản.

- Chỉ tiêu giáo dục: Chưa tính đến chất lượng giáo dục của người dân và các trang thiết bị, điều kiện dạy và học để đánh giá.

- Chỉ tiêu y tế: chưa phản ánh chất lượng cung cấp dịch vụ y tế (được bác sĩ khám chữa bệnh tại tuyến xã, trang thiết bị y tế khi người dân tham gia khám chữa bệnh...).

- Chỉ tiêu hộ gia đình không được tiếp cận nước hợp vệ sinh, một số địa phương tuy được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh nhưng không đủ sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt 12 tháng, chưa được hướng dẫn tính là thiếu hụt.

⁷. Theo Báo cáo số 1019/BC-UBDT ngày 13/8/2020 của Ủy ban Dân tộc về kết quả thực hiện Nghị quyết số 76.

Thứ ba, nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn Trung ương và bị phân tán, dàn trải, việc lồng ghép nguồn lực còn khó khăn do mỗi chương trình, dự án có các mục tiêu, cơ chế quản lý khác nhau. Ngân sách Trung ương tuy bảo đảm nguồn lực đầu tư cho Chương trình Mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, song đối với 21 chương trình mục tiêu thực hiện theo Quyết định của Chính phủ thì chỉ bố trí được 53,61% tổng số vốn đầu tư phát triển trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt.

Thứ tư, đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở thiếu ổn định; một bộ phận cán bộ, công chức còn thiếu kinh nghiệm, hạn chế trong nhận thức và thực hiện những chính sách mới, cách tiếp cận mới.

Thứ năm, nhận thức, trách nhiệm và nỗ lực vì sự nghiệp giảm nghèo bền vững ở các ngành, các cấp còn chưa đồng đều; công tác phối hợp, thực hiện trách nhiệm của các ngành ở Trung ương và địa phương trong xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo có lúc còn thiếu đồng bộ, chưa chặt chẽ, kéo dài thời gian xử lý các vấn đề liên ngành¹³.

Thứ sáu, vẫn còn một bộ phận người dân có tư tưởng trông chờ ỉ lại, chưa quyết tâm tự vươn lên để thoát nghèo.

4.2. Một số giải pháp về an sinh xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030

Một trong những định hướng quan trọng để giảm nghèo bền vững đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 là “Thúc đẩy việc kết nối phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng khó khăn với vùng phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào DTTS”. Để thực hiện được các mục tiêu trên, chúng ta cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, bảo đảm quyền con

người với 3 chức năng: Phòng ngừa - Giảm thiểu - Khắc phục rủi ro.

Hai là, giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: đây là điều kiện sinh kế bảo đảm ổn định cuộc sống, có việc làm, giải quyết vấn đề nước sản xuất và sinh hoạt. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa để đảm bảo nhà ở cho người dân, đặc biệt là người di cư, người dân vùng chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Đa dạng hóa các loại hình đầu tư, khuyến khích sự tham gia của người dân vào việc phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chú trọng vùng sâu, vùng xa, vùng bị nhiễm mặn, vùng thường xuyên hạn hán và lũ lụt, khó khăn về nguồn nước.

Ba là, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị phục vụ cho thị trường gần 100 triệu dân trong nước và xuất khẩu.

Bốn là, đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Năm là, phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Sáu là, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch, dịch vụ.

Bảy là, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Tám là, thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

Chín là, đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm DTTS còn nhiều khó khăn.

Mười là, tăng cường quản lý nhà nước, truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: (i) Xây dựng và ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển bảo đảm toàn diện, khách quan, khoa học, chính xác, làm cơ sở xác định đối tượng, địa bàn cần ưu tiên để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; (ii) Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng đồng bào DTTS và miền núi để phục vụ công tác dự báo, hoạch định, quản lý thực hiện chính sách dân tộc; (iii) Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; (iv) Nâng cao hiệu lực,

¹³. Ví dụ: Việc phối hợp nghiên cứu, xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Xây dựng cơ chế lồng ghép để lực lượng quân đội tham gia thực hiện các chương trình, dự án trợ trợ, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và nhân rộng mô hình giảm nghèo, nhất là các xã biên giới.

hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, về thực hiện chính sách dân tộc, chống mọi biểu hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp các chính sách dân tộc; đề xuất và tham gia thẩm định chính sách, các dự án đầu tư liên quan đến vùng đồng bào DTTS và miền núi; (v) Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ người DTTS. Có chính sách đặc thù tuyển dụng công chức, viên chức đối với người DTTS, nhất là nhóm DTTS rất ít người, nhóm DTTS còn nhiều khó khăn. Chú trọng phát hiện, quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thực hiện tốt chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ là người DTTS; (vi) Tăng cường xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các DTTS có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; (vii) Đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào DTTS.

5. Thảo luận

Từ những hạn chế qua phân tích, đánh giá các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011 - 2020, bài viết luận bàn về một số đề xuất, kiến nghị nhằm thực hiện hiệu quả đối với các chương trình, chính sách an sinh xã hội trong thời gian tới như sau:

- Cần quan tâm tăng nguồn lực đầu tư và cân đối nguồn lực trung, dài hạn để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững cho giai đoạn tới; bổ sung nguồn vốn giúp Ngân hàng Chính sách xã hội có điều kiện phát huy tốt hơn hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

- Cần ban hành Nghị quyết đầy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững giai đoạn 2021 - 2030.

- Ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng: (i) Bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bổ sung chiều thiếu hụt việc làm; (ii) Khắc phục các bất cập về các chỉ số đo lường các chiều thiếu hụt trong giai đoạn 2016 - 2020; đảm bảo người dân có thể tự xác định tình trạng nghèo của gia đình; (iii) Phân cấp cho địa phương đề giải quyết các ưu tiên giảm nghèo đa chiều phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng và hoàn thiện chiến lược, chính sách an sinh xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế

- Cần hoàn thiện hệ thống lý luận về an sinh xã hội phù hợp bối cảnh của nước ta, gắn chính sách an sinh xã hội với chính sách phát triển kinh tế phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế.

- Phải tăng cường huy động các nguồn lực cho chính sách an sinh xã hội và tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm của các nước trong xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

6. Kết luận

Việc bảo đảm an sinh xã hội đối với đồng bào DTTS là mục tiêu cơ bản của Đảng và Nhà nước ta nhằm giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống của Nhân dân và góp phần ổn định chính trị xã hội. Trong những năm qua, hệ thống chính sách an sinh xã hội đối với đồng bào DTTS đã được ban hành khá đầy đủ và toàn diện, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào các DTTS. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với đồng bào DTTS vẫn còn những hạn chế, bất cập, làm ảnh hưởng đến hiệu quả của các chính sách, giảm mức độ tiếp cận và thụ hưởng an sinh xã hội của các DTTS. Do đó, để thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội đối với vùng DTTS và miền núi trong thời gian tới, trong đó tập trung vào mục tiêu tổng quát như đẩy mạnh phát triển kinh tế, bảo đảm ASXH; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập so với bình quân chung của cả nước và của vùng đồng bào DTTS theo tinh thần Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt “Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030” đề ra.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2002). *Văn kiện Đảng toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, tr.836-837.
- Giang, L. H., & Hiền, N. T. T. (2019). Về chính sách an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay. *Tạp chí Tuyên giáo điện tử*, ra ngày 9/12/2019.
- Kiên, C. (2021). Các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số tiếp tục hưởng chính sách an sinh xã hội. *Báo Điện tử Chính phủ*, ra ngày 18/01/2021.
- Ngọc, N. T. B., & Quyên, Đ. Đ. (2015). Đánh giá thực trạng chính sách an sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số ở Việt Nam. *Trang tin điện tử Viện Khoa học Lao động và Xã hội*, ngày 16/7/2015.
- Phuong, M. (2019). Các chính sách an sinh xã hội đã tạo động lực giảm nghèo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. *Trang Thông tin điện tử Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình*, ngày 18/10/2019.
- Thảo, N. D. (2017). *Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình*. Luận văn Thạc sỹ.
- Thụy, N. D. (2019). *An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk* (sách chuyên khảo). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Trang tin điện tử Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. (2019). Chú trọng an sinh xã hội vùng dân tộc thiểu số để không ai bỏ lại ở phía sau.
- Tuấn, B. S. (2018). Đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. *Báo Nhân dân điện tử*, ra ngày 19/04/2018.

SOCIAL SECURITY POLICY FOR ETHNIC MINORITIES AND MOUNTAIN AREAS FOR THE PERIOD OF 2011 - 2020, SOLUTIONS FOR IMPLEMENTATION IN THE PERIOD OF 2021 – 2030

Bui Sy Loi

Committee on the National Assembly of Social Issues

Email: bsloi@yahoo.com.vn

Received: 16/3/2021

Reviewed: 20/3/2021

Revised: 22/3/2021

Accepted: 24/3/2021

Released: 30/3/2021

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/525>

Abstract

Social security is an important issue that comprehensively affects the lives of ethnic minorities, as well as the stability and development of society. In the past years, our Party and State have paid attention and issued many policies on social security, aiming to improve the lives of ethnic minorities, contributing to mitigate the adverse effects of changes for households and individuals in ethnic minority and mountainous area. Despite the shortcomings and limitations, but the policy of social security has also achieved certain results. The article focuses on evaluating programs and policies to reduce poverty and ensure social security in ethnic minority and mountainous areas in the period of 2011-2020; on that basis, identifying some difficult and inadequate issues on social security for ethnic minorities and mountainous areas in the period of 2021-2030 to have a scientific basis to improve effectively the policy of social security for ethnic minorities in the period of 2021 - 2030.

Keywords

Social security policy; Poverty Reduction; Ethnic minorities and mountainous areas.